

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Hàng không (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3546/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011000 ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 30/11/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuất	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Ngọc Thái	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Danh	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Long	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Long	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thế	Phó Giám đốc
Ông Phan Văn Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Ông Lê Đình Tùng	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Vũ Long

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được lập ngày ngày 28 tháng 4 năm 2014, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Hàng không tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 28a, khoản công nợ tạm ứng thi công công trình đối với Ông Dương Mạnh Hùng có số dư 5.756.385.677 đồng tồn tại lâu ngày. Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng công nợ đối với khoản công nợ này do chưa có quyết toán nội bộ và thanh lý với chủ đầu tư của các công trình này.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty thực hiện điều chỉnh số dư công nợ phải trả người bán đang theo dõi gộp vào tạm ứng các công trình trên tài khoản 141 - Tạm ứng sang tài khoản 331 - Phải trả người bán. Do cách thức điều chỉnh này, chỉ tiêu "Phải trả người bán" và chỉ tiêu "trả trước cho người bán" tăng lên tương ứng là: 724.542.135 đồng và 3.665.337.920 đồng. Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" và chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" tăng lên tương ứng là 3.004.204.467 đồng và 63.408.682 đồng. Số liệu này đang được các đội thi công xác nhận nợ.
(Chi tiết số liệu tại thuyết minh số 28b)

Báo cáo này được thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 526/2014/BC.KTTC-AASC.KT3 ngày 28 tháng 03 năm 2014 do Công ty điều chỉnh tăng quỹ lương, thưởng vượt kế hoạch năm 2013 theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐQT/AVICON ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2014

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.053.312.435	89.910.802.491
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.847.926.618	12.401.110.972
111	1. Tiền		10.847.926.618	12.401.110.972
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.313.779.740	26.492.496.468
131	1. Phải thu của khách hàng		28.234.751.276	27.847.804.443
132	2. Trả trước cho người bán		1.047.921.622	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.014.400.722	7.760.654.669
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11.983.293.880)	(9.115.962.644)
140	IV. Hàng tồn kho	5	36.805.861.930	35.964.153.279
141	1. Hàng tồn kho		36.805.861.930	35.964.153.279
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.085.744.147	15.053.041.772
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	168.758.894	168.762.894
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	22.916.985.253	14.884.278.878
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.033.506.330	3.918.796.622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.185.561.990	3.812.764.603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.130.361.990	3.729.964.603
222	- Nguyên giá		18.564.691.656	19.905.234.109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.434.329.666)	(16.175.269.506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	55.200.000	82.800.000
228	- Nguyên giá		138.000.000	153.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82.800.000)	(70.200.000)
240	III. Bất động sản đầu tư	10	1.838.437.744	-
241	- Nguyên giá		3.053.051.090	1.183.453.385
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.214.613.346)	(1.183.453.385)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.506.596	106.032.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.506.596	106.032.019
270	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.086.818.765	93.829.599.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		67.470.885.330	67.488.941.705
310	I. Nợ ngắn hạn		67.467.951.997	67.486.008.372
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	3.057.011.593	3.237.339.073
312	2. Phải trả cho người bán		5.992.927.237	1.229.968.720
313	3. Người mua trả tiền trước		11.385.237.225	25.117.581.389
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	888.693.608	1.189.528.269
315	5. Phải trả người lao động		1.129.910.666	646.056.262
316	6. Chi phí phải trả	14	8.366.116.027	15.630.962.273
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	36.647.642.527	20.430.083.409
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		413.114	4.488.977
330	II. Nợ dài hạn		2.933.333	2.933.333
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.933.333	2.933.333
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.615.933.435	26.340.657.408
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	28.615.933.435	26.340.657.408
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.527.685.865	26.527.685.865
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.241.503.021	45.612.951
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		392.138.556	392.138.556
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(545.394.007)	(624.779.964)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của Cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		96.086.818.765	93.829.599.113

Người lập biểu



Nguyễn Duy Hải

Kế toán trưởng



Tạ Quốc Thành

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Vũ Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

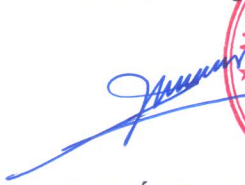
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	119.374.721.684	110.854.646.712
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.374.721.684	110.854.646.712
11	4. Giá vốn hàng bán	18	110.398.121.633	104.505.423.705
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.976.600.051	6.349.223.007
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	141.370.145	794.344.383
22	7. Chi phí tài chính	20	456.385.171	752.192.501
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	20	456.385.171	752.192.501
24	8. Chi phí bán hàng		-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	8.210.794.405	3.428.952.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		450.790.620	2.962.421.914
31	11. Thu nhập khác	22	1.937.479.287	248.259.600
32	12. Chi phí khác	23	112.855.409	128.716.265
40	13. Lợi nhuận khác		1.824.623.878	119.543.335
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.275.414.498	3.081.965.249
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	138.471	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.275.276.027	3.081.965.249
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số			
62	18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	858	1.162

Người lập biểu



Nguyễn Duy Hải

Kế toán trưởng



Tạ Quốc Thành

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Vũ Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		124.059.793.916	99.210.627.503
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(122.179.503.156)	(90.840.911.309)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.580.585.007)	(5.055.688.512)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(456.385.171)	(758.867.752)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(399.074.546)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.119.717.067	5.487.967.123
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.477.264.668)	(5.441.933.340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.514.227.019)	2.202.119.167
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		141.370.145	743.870.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		141.370.145	743.870.456
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		25.193.013.391	30.695.255.960
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(25.373.340.871)	(32.702.102.297)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(606.458.943)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(180.327.480)	(2.613.305.280)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.553.184.354)	332.684.343
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.401.110.972	12.068.426.629
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10.847.926.618	12.401.110.972

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Duy Hải



Tạ Quốc Thành



Vũ Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3546/QĐ- BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011000 ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 30/11/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 26.527.685.865 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh phía nam công ty Cổ phần
Công trình Hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ
Số B80 Đường Bạch
Đằng, Phường 2, Quận
Tân Bình, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính
Xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng, quản lý, vận hành và kinh doanh lưới điện phân phối từ 35 KV trở xuống.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu/ hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-12 năm
- Phương tiện vận tải	3-5 năm
- Thiết bị văn phòng	6-10 năm
- Phần mềm quản lý	4-5 năm

Năm 2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	103.584.528	157.893.399
Tiền gửi ngân hàng	10.744.342.090	12.243.217.573
	<u>10.847.926.618</u>	<u>12.401.110.972</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu tiền thuế các đội	397.940.274	206.871.861
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	56.774.137	-
Đặt cọc thuê nhà	39.000.000	-
Phải thu Ông Dương Mạnh Hùng khoản vay của Công trình Long An	2.369.683.000	-
Phải thu BHXH	17.464.646	200.761.923
Phải thu BH thất nghiệp	459.849	704.740
Phải thu khách hàng giá trị các công trình chưa được quyết toán	12.413.700	-
Phải thu khác	120.665.116	7.352.316.145
	<u>3.014.400.722</u>	<u>7.760.654.669</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	36.805.861.930	35.964.153.279
	<u>36.805.861.930</u>	<u>35.964.153.279</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế TNDN	168.758.894	168.758.894
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.000
	<u>168.758.894</u>	<u>168.762.894</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng (*)	22.916.985.253	14.884.278.878
	<u>22.916.985.253</u>	<u>14.884.278.878</u>

(*): Trong số dư tạm ứng này bao gồm

+, Các khoản ứng trước và thanh toán với nhà cung cấp.

+, Khoản lãi phải thu các đối thi công do các đối đã tạm ứng cao hơn số chủ đầu tư ứng cho công ty

(*): Chi tiết một số đối tượng lớn như sau:

Văn phòng công ty

Đội 2 - Dương Mạnh Hùng	5.756.385.677	8.831.315.870
Đội 5 - Hoàng Văn Hải	(545.529.226)	1.054.537.696
Thế_VPMN	514.102.207	514.102.207

(**): Trong đó: đối tượng Dương Mạnh Hùng là khoản công nợ đã lâu và công ty đang giải quyết khoản công nợ tồn đọng này. Số dư trên khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" là: 5.756.385.677 đồng, Số dư trên khoản mục "Phải thu khác" - TM số 3 là: 2.369.683.000 đồng. Tổng số dư tại 31/12/2013 là: 8.126.068.677 đồng.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	1.174.888.095	13.964.739.026	4.454.859.230	310.747.758	19.905.234.109
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(27.708.054)	(226.764.459)	(848.992.000)	(237.077.940)	(1.340.542.453)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(145.238.092)	(848.992.000)	-	(994.230.092)
- Chuyển sang CCDC	(27.708.054)	(81.526.367)	-	(237.077.940)	(346.312.361)
Số cuối năm	1.147.180.041	13.737.974.567	3.605.867.230	73.669.818	18.564.691.656
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	850.354.674	10.640.876.477	4.433.241.039	250.797.316	16.175.269.506
Tăng trong kỳ	28.963.092	485.330.010	21.618.191	22.750.163	558.661.456
- Trích khấu hao TSCĐ	28.963.092	485.330.010	21.618.191	22.750.163	558.661.456
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(5.772.510)	(226.764.459)	(848.992.000)	(218.072.327)	(1.299.601.296)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(145.238.092)	(848.992.000)	-	(994.230.092)
- Chuyển sang CCDC	(5.772.510)	(81.526.367)	-	(218.072.327)	(305.371.204)
Số cuối kỳ	873.545.256	10.899.442.028	3.605.867.230	55.475.152	15.434.329.666
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	324.533.421	3.323.862.549	21.618.191	59.950.442	3.729.964.603
Số cuối kỳ	273.634.785	2.838.532.539	-	18.194.666	3.130.361.990

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

14.125.400.117

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu kỳ	153.000.000	153.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(15.000.000)	(15.000.000)
- Khác	(15.000.000)	(15.000.000)
	-	-
Số cuối kỳ	138.000.000	138.000.000
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu kỳ	70.200.000	70.200.000
Tăng trong kỳ	27.600.000	27.600.000
- Trích khấu hao TSCĐ	27.600.000	27.600.000
	-	-
Giảm trong kỳ	(15.000.000)	(15.000.000)
- Khác	(15.000.000)	(15.000.000)
	-	-
Số cuối kỳ	82.800.000	82.800.000
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	82.800.000	82.800.000
Số cuối kỳ	55.200.000	55.200.000

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.183.453.385	1.183.453.385
Số tăng trong năm	1.869.597.705	1.869.597.705
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.869.597.705	1.869.597.705
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.053.051.090	3.053.051.090
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.183.453.385	1.183.453.385
Số tăng trong năm	31.159.961	31.159.961
- Khấu hao trong năm	31.159.961	31.159.961
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.214.613.346	1.214.613.346
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	1.838.437.744	1.838.437.744

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	-	86.054.827
Chi phí đóng thạch cao sửa chữa nhà	-	19.977.192
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.506.596	
	9.506.596	106.032.019

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	3.057.011.593	3.237.339.073
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettinbank)	2.735.538.793	3.237.339.073
Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	321.472.800	-
Cộng	3.057.011.593	3.237.339.073

Thông tin bổ sung

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng

Số khế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Mục đích vay
2211001406447-9	Ngân hàng	10,50%	3 tháng	1.002.024.020	Trả tiền điện
2211001433158-2	Công thương	10,50%	3 tháng	1.050.230.845	
2211001450522-2	Việt Nam	10,50%	3 tháng	683.283.928	
Số 889/2013/HĐ ngày 14/11/2013	BIDV	10%/năm	6 tháng	321.472.800	
				3.057.011.593	

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	866.787.120	1.164.364.086
Thuế TNDN	138.471	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.403.926	9.800.092
Các loại thuế khác	15.364.091	15.364.091
	888.693.608	1.189.528.269

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình chưa hoàn chứng từ	7.256.697.170	15.532.778.999
Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	90.000.000
Trích trước chi phí tiền điện	1.009.160.370	-
Trích trước chi phí lãi vay	-	8.183.274
Trích trước chi phí khác	258.487	-
	8.366.116.027	15.630.962.273

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	22.202.927	125.991.713
Bảo hiểm y tế	157.273.255	157.309.413
Bảo hiểm thất nghiệp	6.470.974	6.403.214
Tạm thu để đảm bảo công trình	1.006.711.645	911.337.471
Hoàn trả tạm ứng của ông Dương Mạnh Hùng (Đội 2)	-	1.000.000.000
Tiền vay Ông Phạm Mạnh Hà (*)	121.110.505	421.000.000
Vay tiền Ông Nguyễn Văn Tiến (*)	709.547.800	-
Phải trả tạm ứng	34.471.929.501	17.221.865.458
Phải trả, phải nộp khác	328.916.623	586.176.140
	36.647.642.527	20.430.083.409

(*) Khoản vay cá nhân không tính lãi.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.527.685.865	392.138.556	45.612.951	(3.706.745.213)	23.258.692.159
Tăng năm trước	-	-	-	3.081.965.249	3.081.965.249
Lãi/(lỗ) trong năm trước				3.081.965.249	3.081.965.249
Giảm năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	26.527.685.865	392.138.556	45.612.951	(624.779.964)	26.340.657.408
Tăng năm trước	-	-	2.195.890.070	2.275.276.027	4.471.166.097
Lãi/(lỗ) trong năm nay				2.275.276.027	2.275.276.027
Tăng khác (*)			2.195.890.070		2.195.890.070
Giảm năm trước	-	-	-	2.195.890.070	2.195.890.070
Giảm khác (*)				2.195.890.070	2.195.890.070
Số dư cuối năm nay	26.527.685.865	392.138.556	2.241.503.021	(545.394.007)	28.615.933.435

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi do cổ phần hóa chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Hàng Không Việt Nam	17.119.690.000	65%	17.119.690.000	65%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng Không				
Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	19%	5.000.000.000	19%
Các cổ đông khác	4.407.995.865	17%	4.407.995.865	17%
	26.527.685.865	100%	26.527.685.865	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	26.527.685.865	26.527.685.865
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	26.527.685.865	26.527.685.865
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.652.769	2.652.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.652.769	2.652.769
- Cổ phiếu phổ thông	2.652.769	2.652.769
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.652.769	2.652.769
- Cổ phiếu phổ thông	2.652.769	2.652.769
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh điện	37.758.949.528	33.038.309.998
Doanh thu dịch vụ tư vấn	222.822.899	521.490.891
Doanh thu hợp đồng xây dựng	80.024.198.905	75.505.202.541
Doanh thu khác	1.368.750.352	1.789.643.282
	119.374.721.684	110.854.646.712

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh điện	33.555.318.856	30.272.022.984
Giá vốn dịch vụ tư vấn	216.341.976	396.702.885
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	76.000.716.864	72.783.003.299
Giá vốn khác	625.743.937	1.053.694.537
	110.398.121.633	104.505.423.705

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.370.145	253.590.853
Lãi ứng vốn phải thu các đội thi công	-	540.753.530
	141.370.145	794.344.383

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	456.385.171	752.192.501
	456.385.171	752.192.501

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.121.477.135	117.207.249
Chi phí nhân công	2.412.512.670	2.742.551.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.190.556	354.459.483
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.871.506.687	(1.363.701.260)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904.287.561	262.524.391
Chi phí khác bằng tiền	772.819.796	1.315.911.437
	8.210.794.405	3.428.952.975

(*): Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty thực hiện điều chỉnh tăng quỹ lương, thưởng vượt kế hoạch năm 2013 số tiền: 295.860.000 đồng theo Nghị Quyết số 56/NQ-HĐQT/AVICON ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Phần điều chỉnh này không nằm trong kế hoạch tiền lương năm 2013 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, bán phế liệu	325.472.727	-
Tiền điện, nước	79.134.466	95.488.033
Thu tiền sử dụng máy thi công	90.450.216	-
Lãi ứng vốn	1.436.821.878	126.916.008
Thu tiền bán hồ sơ thầu	5.600.000	-
Thu nhập khác	-	25.855.559
	1.937.479.287	248.259.600

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thù lao HĐQT và BKS	87.000.000	36.000.000
Phạt chậm nộp về cổ phần hóa	17.961.900	-
Phạt chậm nộp BHXH	-	5.242.839
Chi phí thanh lý tài sản	5.887.509	-
Lệ phí tham gia hội tennis	2.000.000	-
Chi phí khác	6.000	87.473.426
	112.855.409	128.716.265

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	2.275.414.498	3.081.965.249
Các khoản điều chỉnh giảm	3.007.961.553	3.136.126.475
<i>Chuyển lỗ</i>	3.007.961.553	3.017.040.980
<i>Doanh thu Công trình đã nộp thuế trên biên bản thanh tra thuế 2010 nhưng năm nay mới ghi nhận doanh thu</i>	-	88.965.927
<i>Khấu hao đã trích năm trước</i>	-	30.119.568
Các khoản điều chỉnh tăng	437.379.409	46.600.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	350.379.409	19.600.000
<i>Thu nhập của hội đồng quản trị</i>	87.000.000	27.000.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(295.167.646)	(7.561.226)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Công ty CP Công trình Hàng Không	(295.860.000)	(7.561.226)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Tân Sơn	692.354	-
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN của Công ty CP Công trình Hàng Không	25%	25%
Thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Tân Sơn	20%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất hiện hành	138.471	-
Thuế TNDN của Công ty CP Công trình Hàng Không	-	-
Thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Tân Sơn	138.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	138.471	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.275.276.027	3.081.965.249
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.275.276.027	3.081.965.249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2.652.769	2.652.769
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.652.769	2.652.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	858	1.162

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.847.926.618	-	12.401.110.972	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.249.151.998	-	35.608.459.112	-
	42.097.078.616	-	48.009.570.084	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay và nợ	3.057.011.593	3.237.339.073
Phải trả người bán, phải trả khác	42.640.569.764	21.660.052.129
Chi phí phải trả	8.366.116.027	15.630.962.273
	54.063.697.384	40.528.353.475

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro thị trường và rủi ro về giá

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, hoạt động kinh doanh của Công ty (đặc biệt là hoạt động xây dựng) đang chứa đựng rủi ro về sự biến động của thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.847.926.618			10.847.926.618
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.249.151.998			31.249.151.998
	42.097.078.616	-	-	42.097.078.616
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.401.110.972			12.401.110.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.608.459.112			35.608.459.112
	48.009.570.084	-	-	48.009.570.084

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	3.057.011.593	-	-	3.057.011.593
Phải trả người bán, phải trả khác	42.640.569.764	-	-	42.640.569.764
Chi phí phải trả	8.366.116.027	-	-	8.366.116.027
	54.063.697.384	-	-	54.063.697.384
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	3.237.339.073	-	-	3.237.339.073
Phải trả người bán, phải trả khác	21.660.052.129	-	-	21.660.052.129
Chi phí phải trả	15.630.962.273	-	-	15.630.962.273
	40.528.353.475	-	-	40.528.353.475

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 THÔNG TIN KHÁC

a Những khoản nợ tiềm tàng

Trong sổ dư công nợ tạm ứng cuối kỳ, tồn tại khoản công nợ tạm ứng của cá nhân Ông Dương Mạnh Hùng, sổ dư trên khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" là: 5.788.785.667 đồng. Đây là sổ dư tạm ứng cho các công trình đến thời điểm 31/12/2013 không còn phát sinh, tuy nhiên chưa có quyết toán nội bộ làm cơ sở thanh quyết toán và thu hồi công nợ. Hiện nay Công ty đã áp dụng các biện pháp tạm dừng thi công đối với Ông Dương Mạnh Hùng để giải quyết các tồn đọng cũ. Tuy nhiên khoản công nợ với Ông Dương Mạnh Hùng vẫn chưa được giải quyết. Sổ dư tại thời điểm 31/12/2013 là: 8.126.068.677 đồng. Trong đó, sổ dư trên TK 138 - khoản mục "Phải thu khác" (TM số 3) là: 2.369.683.000 đồng, sổ dư trên TK 141 - khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" (TM số 7) là 5.756.385.677 đồng.

Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với công nợ phải thu khác là khoản vay thực hiện công trình đang theo dõi trên khoản mục phải thu khác, số trích lập dự phòng là: 2.369.683.000 đồng.

Do chưa có quyết toán nội bộ và thanh lý với chủ đầu tư của các công trình này nên Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với sổ dư công nợ tạm ứng số tiền: 5.756.385.677 đồng nêu trên.



b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đã thực hiện phân loại lại các khoản Công nợ phải trả người bán đang theo dõi gộp vào tạm ứng các công trình trên tài khoản 141 - Tạm ứng sang tài khoản 331 - Phải trả người bán. Do việc điều chỉnh này làm cho các khoản mục trên Báo cáo tài chính thay đổi như sau:

		Trình bày trên BCTCHN trước điều chỉnh (VND)	Phân loại lại VND	Chênh lệch (VND)
	Mã số			
1. Trên Bảng cân đối kế toán				
Phần Tài sản		20.236.160.273	23.964.906.875	3.728.746.602
Chỉ tiêu "Trả trước cho người bán"	132	323.379.487	1.047.921.622	724.542.135
Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác"	158	19.912.780.786	22.916.985.253	3.004.204.467
Phần Nguồn vốn		38.911.823.162	42.640.569.764	3.728.746.602
Chỉ tiêu "Phải trả người bán"	312	2.327.589.317	5.992.927.237	3.665.337.920
Chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác"	319	36.584.233.845	36.647.642.527	63.408.682

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Tổng công ty Hàng Không Việt Nam và Các đơn vị thành viên

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng Không Tân Sơn Nhất

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty

Hoạt động Xây dựng và Kinh doanh điện của Công ty phục vụ nhiều cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các đơn vị nội bộ của Tổng Công ty.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) và điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Duy Hải

Kế toán trưởng

Tạ Quốc Thành

Giám đốc



Vũ Long

